

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 672 /2005/QĐ-UB

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 3 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH

**"V/v Phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai thị xã Cẩm Phả
thời kỳ 2004 - 2010"**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26/11/2003.
- Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003-QH11 ngày 26/11/2003.
- Căn cứ Nghị định số 68/2001/NĐ-CP ngày 01/10/2001 của Chính phủ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai và Thông tư hướng dẫn số 1842/2001/TT-TCĐC ngày 01/11/2001 của Tổng cục Địa chính.
- Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 305/TT-TNMT ngày 21/02/2005 về việc đề nghị phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai thị xã Cẩm Phả, thời kỳ 2004-2010.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai thị xã Cẩm Phả, thời kỳ 2004-2010 với các nội dung sau:

I. NỘI DUNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2010.

1.1 Diện tích, cơ cấu các loại đất.

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2003		Năm 2005		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	48645,4	100,0	48645,4	100,0	48645,4	100,0
1	Đất nông nghiệp	16288,56	33,48	18000,2	37,0	20720,25	42,6
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1336,33	2,75	1354,0	2,78	1404,25	2,90
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	631,72	1,30	619,0	1,27	583,01	1,20
	Trong đó: đất trồng lúa	473,68	0,97	474,8	0,98	462,04	0,95
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	704,61	1,45	735,0	1,51	821,24	1,69
1.2	Đất lâm nghiệp	14614,98	30,04	16039,0	32,97	18250,0	37,52
1.2.1	Đất rừng sản xuất	12298,38	25,28	13265,0	27,27	14665,0	30,15

1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2316,6	4,76	2744,0	5,70	3585,0	7,37
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	327,39	0,67	604,0	1,24	1065,0	2,19
1.4	Đất làm muối	8,86	0,02	2,20	0,01		
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,0	0,002	1,00	0,002	1,0	0,002
2	Đất phi nông nghiệp	4208,07	8,65	5093,92	10,47	6621,73	13,61
2.1	Đất ở	860,15	1,77	893,87	1,84	1048,22	2,14
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	96,40	0,20	98,70	0,20	104,0	0,21
2.1.2	Đất ở tại đô thị	763,75	1,57	795,17	1,63	944,22	1,94
2.2	Đất chuyên dùng	2934,68	6,03	3705,66	7,62	5020,12	10,32
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7,90	0,02	7,96	0,02	16,56	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	332,09	0,68	351,41	0,72	351,41	0,72
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1846,47	3,79	2443,79	5,02	3453,85	7,10
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	319,93	0,66	486,70	1,00	811,43	1,66
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	174,10	0,35	259,65	0,53	489,90	1,01
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	1310,83	2,69	1609,83	3,31	1821,91	3,75
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	41,61	0,08	87,61	0,18	330,61	0,68
2.2.4	Đất công cộng	748,22	1,54	902,5	1,86	1198,3	2,46
2.2.4.1	Đất giao thông	585,04	1,20	661,49	1,36	854,76	1,76
2.2.4.2	Đất thủy lợi	52,75	0,11	62,75	0,13	83,97	0,17
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hoá	13,36	0,03	34,31	0,07	76,13	0,16
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	17,57	0,04	17,67	0,04	17,67	0,04
2.2.4.5	Đất giáo dục - đào tạo	35,32	0,07	44,70	0,09	61,8	0,13
2.2.4.6	Đất thể dục - thể thao	16,33	0,03	20,73	0,04	28,62	0,06
2.2.4.7	Đất có di tích, danh thắng	2,70	0,01	5,70	0,01	8,20	0,02
2.2.4.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25,15	0,05	55,15	0,11	67,15	0,14
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,34	0,002	1,34	0,002	1,34	0,002
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	46,35	0,09	57,50	0,12	76,50	0,16
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	363,66	0,75	433,66	0,89	473,66	0,97
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	1,89	0,002	1,89	0,002	1,89	0,002
3	Đất chưa sử dụng	28148,77	57,87	25551,28	25,53	21303,42	43,79

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất :

TT	Loại đất	Cả thời kỳ 2004-2010 (ha)	Giai đoạn 2004-2005 (ha)	Giai đoạn 2006-2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	510,0	113,78	396,22
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	75,81	18,84	56,97
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	58,51	16,64	41,87
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	21,44	2,80	18,64
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	17,30	2,20	15,10
1.2	Đất lâm nghiệp	375,55	75,50	300,05
1.2.1	Đất rừng sản xuất	290,55	35,50	255,05

1.2.2	Đất rừng phòng hộ	85,00	40,00	45,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	49,78	12,78	37,00
1.4	Đất làm muối	8,86	6,66	2,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	74,50	18,50	56,00
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng.	74,50	18,50	56,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	1,17	0,07	1,10
3.1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,10		1,10
3.2	Đất có mục đích công cộng	0,07	0,07	

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Loại đất	Cả thời kỳ 2004-2010 (ha)	Giai đoạn 2004-2005 (ha)	Giai đoạn 2006-2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	4825,07	1801,42	3023,65
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	69,23	18,01	51,22
1.2	Đất lâm nghiệp	3968,45	1494,02	2474,43
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	787,39	289,39	498,0
2	Đất phi nông nghiệp	2020,28	796,07	1224,21
2.1	Đất ở	138,33	33,03	105,30
2.2	Đất chuyên dùng	1821,95	738,04	1083,91
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10,0		10,0
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	50,0	25,0	25,0
	Cộng	6845,35	2597,49	4247,86

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU (NĂM 2005).

2.1 Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

TT	Loại đất	Năm hiện trung (ha)	Các năm trong kỳ kế hoạch	
			Năm 2004 (ha)	Năm 2005 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên	48645,4	48645,4	48645,4
1	Đất nông nghiệp	16288,56	17069,83	18000,20
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1336,33	1329,03	1354,0
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	631,72	624,42	619,0
	Trong đó: đất trồng lúa	473,68	472,08	474,80
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	704,61	704,61	735,0
1.2	Đất lâm nghiệp	14614,98	15364,98	16039,0
1.2.1	Đất rừng sản xuất	12298,38	12698,38	13265,0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2316,6	2666,6	2774,0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	327,39	367,39	604,0
1.4	Đất làm muối	8,86	7,43	2,20
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,0	1,0	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	4208,07	4357,7	5093,92
2.1	Đất ở	860,15	865,35	893,87

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	96,40	96,40	98,70
2.1.2	Đất ở tại đô thị	763,75	768,95	795,17
2.2	Đất chuyên dùng	2934,68	3079,11	3705,66
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7,90	7,90	7,96
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	332,09	332,09	351,41
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1846,47	1962,47	2443,79
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	319,93	319,93	486,70
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	174,10	220,8	259,65
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	1310,83	1362,83	1609,83
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	41,61	58,91	87,61
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	748,22	776,65	902,50
2.2.4.1	Đất giao thông	585,04	610,04	661,49
2.2.4.2	Đất thủy lợi	52,75	55,75	62,75
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hoá	13,36	13,29	34,31
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	17,57	17,57	17,67
2.2.4.5	Đất giáo dục - đào tạo	35,32	35,82	44,70
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	16,33	16,33	20,73
2.2.4.7	Đất có di tích, danh thắng	2,70	2,70	5,70
2.2.4.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25,15	25,15	55,15
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,34	1,34	1,34
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	46,35	46,35	57,50
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	363,66	363,66	433,66
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	1,89	1,89	1,89
3	Đất chưa sử dụng	28148,77	27217,87	25551,28

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ (ha)	Chia ra các năm	
			Năm 2004 (ha)	Năm 2005 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	113,78	8,73	105,05
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	18,84	7,30	11,54
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	16,64	7,30	9,34
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2,80	1,60	1,20
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2,20		2,20
1.2	Đất lâm nghiệp	75,50		75,50
1.2.1	Đất rừng sản xuất	35,50		35,50
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	40,00		40,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	12,78		12,78
1.4	Đất làm muối	6,66	1,43	5,23
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	18,50		18,50
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng.	18,50		18,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	0,07	0,07	
3.1	Đất có mục đích công cộng	0,07	0,07	

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng :

TT	Loại đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ (ha)	Chia ra các năm	
			Năm 2004 (ha)	Năm 2005 (ha)
1	Đất nông nghiệp	1801,42	785,0	1016,42
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	18,01		18,01
1.2	Đất lâm nghiệp	1494,02	745,0	749,02
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	289,39	40,0	249,39
2	Đất phi nông nghiệp	796,07	145,90	650,17
2.1	Đất ở	33,03	4,20	28,83
2.2	Đất chuyên dùng	738,04	141,70	596,34
2.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	25,00		25,0
	Cộng	2597,49	930,90	1666,59

III. CÁC BIỆN PHÁP, GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU.

3.1. Đưa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy tốt tiềm năng đất đai.

3.2. Khuyến khích khai hoang phục hoá, phủ xanh đất trống đồi núi trọc nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng. Đẩy mạnh trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng để tăng độ che phủ, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có.

3.3. Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, bảo đảm đủ quỹ đất theo quy hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển sản xuất kinh doanh, công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục - đào tạo, y tế, thể dục - thể thao. Thực hiện việc đào tạo nghề nghiệp, chuyển đổi cơ cấu lao động đối với người có đất bị thu hồi.

3.4. Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ có liên quan đến sử dụng đất nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất đai.

3.5. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai.

3.6. Công khai quy hoạch sử dụng đất đai cho mọi đối tượng được biết. Căn cứ vào chỉ tiêu sử dụng đất của từng giai đoạn để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, làm cơ sở để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Điều 2: Tổ chức thực hiện: Ủy ban Nhân dân thị xã Cẩm Phả phối hợp với các ngành liên quan của tỉnh có trách nhiệm:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của thị xã Cẩm Phả thời kỳ 2004-2010 đã được duyệt.

- Lập kế hoạch sử dụng đất đai hàng năm của thị xã trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt nhằm phục vụ kịp thời các chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn. Xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai được duyệt.

- Chỉ đạo các phòng ban, Ủy ban Nhân dân các phường, xã triển khai lập quy hoạch sử dụng đất đai cấp phường, xã đến năm 2010 để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của thị xã.

- Quản lý và sử dụng đất theo đúng Luật Đất đai và các quy định khác của Pháp luật:

+ Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với các Dự án theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai đã được phê duyệt.

+ Kiểm tra chặt chẽ việc quản lý và sử dụng đất, có biện pháp xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm quản lý và sử dụng đất đai theo liệt định.

Điều 3: Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông - Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Tài Chính; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh; Thủ trưởng các ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thị xã Cẩm Phả căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (báo cáo).
 - Đ/c CT, P2 UBND tỉnh.
 - Như Điều 3 (thực hiện).
 - V0, V1.
 - QH2, GPMB, XD, GTVT, NLN2, TH1-2.
 - Lưu: QH2, VP/UB.
- 30H-QĐ67

T/M UBND TỈNH QUẢNG NINH
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Hưng